

**TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 180/2025/HS-PT
Ngày 04 tháng 9 năm 2025

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Huỳnh Thanh Duyên

Các Thẩm phán: ông Nguyễn Văn Tửu

bà Lê Thị Tuyết Trinh

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Trọng Tâm - Thư ký Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: ông Phạm Ba D - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 34/2025/TLPT-HS ngày 15 tháng 7 năm 2025 đối với bị cáo Nguyễn Thị Ngọc Q. Do có kháng cáo của các bị hại Nguyễn Văn L, Tống Thị Ú và Triệu Thị É đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 97/2025/HS-ST ngày 05 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 320/2025/QĐXXPT-HS ngày 25 tháng 8 năm 2025.

- Bị cáo bị kháng cáo:

Bị cáo: **Nguyễn Thị Ngọc Q**, sinh ngày 30 tháng 7 năm 1971 tại tỉnh Đồng Nai; giới tính: Nữ; căn cước công dân số 075171005043 cấp ngày 08/11/2023; nơi cư trú: 240/3, Tổ I, Khu phố B, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (nay là 240/3, Tổ I, Khu phố B, phường T, tỉnh Đồng Nai); quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Tự do; con ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Ngọc S; có chồng là Nguyễn Mạnh H (đã ly hôn năm 2010) và có 01 con sinh năm 2009; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Ngày 07/9/2016, bị Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai xử 01 năm 06 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 03 năm về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo Bản án số 525/2016/HSST; bị cáo bị bắt ngày 27/5/2024 theo Lệnh bắt bị can để tạm giam số 943/LB-CSHS-Đ2 ngày 16/5/2024

của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ; hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Đ (có mặt).

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Ngọc Q: Luật sư Hồ Hoài N – Công ty L1 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt).

- Bị hại có kháng cáo:

1. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1970 (có mặt);

Nơi cư trú: Số I, Khu phố I, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (nay là số I, Khu phố I, phường H, tỉnh Đồng Nai).

2. Bà Tống Thị Ú, sinh năm 1970 (có mặt);

Nơi cư trú: Số B, Khu phố B, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (nay là Số B, Khu phố M, phường T, tỉnh Đồng Nai).

3. Bà Triệu Thị É, sinh năm 1963 (có mặt);

Nơi cư trú: Số A, Khu phố B, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (nay là số A, Khu phố M, phường T, tỉnh Đồng Nai).

Ngoài ra trong vụ án còn có các bị hại khác không có kháng cáo nên Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1. Nội dung chính:

Nguyễn Thị Ngọc Q là đối tượng không có nghề nghiệp ổn định. Để có tiền tiêu xài cá nhân Q đã thực hiện nhiều vụ làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức; Lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người khác, cụ thể như sau:

- **Vụ thứ nhất:** Lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông Phạm Văn Đ1, sinh năm 1975, nơi thường trú: 316/4 Khu phố A, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai số tiền 2.345.000.000 đồng:

Ông Phạm Văn Đ1 sở hữu quyền sử dụng đất 01 thửa đất có diện tích khoảng 3.000m² mặt tiền đường H, tọa lạc tại phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai thuộc một phần thửa đất số 40, tờ bản đồ số 18, địa chỉ: phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai hiện chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do quen biết, ông Đ1 nhờ Nguyễn Thị Ngọc Q đứng ra làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đ1. Hai bên thỏa thuận khi cần chi phí gì thì Q sẽ thông báo để ông Đ1 chuyển tiền cho Q đi nộp, còn thù lao của Q thì xong việc sẽ tính sau. Mặc dù, biết rõ thửa đất trên không đủ điều kiện để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng do cần tiền để trả nợ nên Q vẫn nhận lời và cam kết sẽ giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đ1. Ngày 08/12/2021, ông Đ1 đưa tiền mặt cho Q 150.000.000 đồng (có viết giấy nhận tiền). Ngày 13/12/2021, ông Đ1 sử dụng tài khoản Ngân hàng H2 số 095704070007267

tên Phạm Minh Đ1 (con ruột ông Đ1) chuyển số tiền 100.000.000 đồng vào tài khoản Ngân hàng S2 số 050069512590 tên Nguyễn Thị Ngọc Q. Ngày 12/01/2022, Q gọi điện thoại nói ông Đ1 đến Chi cục thuế khu vực B1 - V, tại đây Q đưa cho ông Đ1 01 bản photo thông báo nộp tiền sử dụng đất số LBT2071301-TK0000979/TB-CCT ngày 12/01/2022 của Chi cục thuế khu vực B1 – V, tên người nộp tiền sử dụng đất: Phạm Văn Đ1, thửa đất: 262, tờ bản đồ số: 18, diện tích phải nộp thuế sử dụng đất: 1.903m², số tiền còn phải nộp vào ngân sách nhà nước: 2.093.300.000 đồng có chữ ký của Nguyễn Thị Ngọc Q và chữ ký số của bà Nguyễn Thị Lệ A – Phó Chi cục trưởng, không có hình dấu Chi cục thuế khu vực B - V.

Nguồn gốc thông báo thuế trên là do Q tự soạn thảo trên phần mềm Word máy vi tính cá nhân. Q nhìn vào mẫu thông báo thuế thật, do Chi cục thuế khu vực B1 – V phát hành, sau đó đánh máy lại các nội dung trên thông báo thuế theo các thông tin của ông Đ1, rồi in ra bằng máy in của Q và đưa cho ông Đ1, yêu cầu ông Đ1 chuyển tiền cho Q để đi nộp tiền thuế đất. Tin tưởng tờ thông báo là thật, vào các ngày 13 và 14/01/2022, ông Đ1 đã 02 lần chuyển khoản cho Q tổng số tiền 2.345.000.000 đồng vào tài khoản S2 số 123282878888 tên Nguyễn Thị Ngọc Q. Chiếm đoạt số tiền trên Q sử dụng để trả nợ và tiêu xài cá nhân. Thời gian sau, ông Đ1 liên tục hỏi thúc và hỏi Q tiến độ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã lo tới đâu rồi thì Q tìm nhiều lý do trì hoãn và tiếp tục hứa hẹn. Đến ngày 22/11/2022, Q thừa nhận với ông Đ1 là không thực hiện được việc xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đ1 và xin khắc phục hậu quả. Đến nay, Q đã trả lại cho ông Đ1 tổng số tiền 1.541.000.000 đồng.

- **Vụ thứ hai:** Lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1970, nơi thường trú: 90/10/51, Khu phố I, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai số tiền 1.291.000.000 đồng:

Khoảng tháng 7/2022, ông Nguyễn Văn L liên hệ để nhờ Nguyễn Thị Ngọc Q thực hiện các công việc liên quan đến đất đai thì Q nhận lời và cam kết sẽ thực hiện được. Hai bên có làm hợp đồng thỏa thuận như sau:

- Làm thủ tục hợp 05 thửa đất thành 01 thửa đất bao gồm thửa đất số 94, 95, 96, 68 và 70, tờ bản đồ số 12, địa chỉ: phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (05 thửa đất trên có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Nguyễn Văn L và bà Vũ Thị T (vợ ông L)), chi phí là 120.000.000 đồng, thời gian giao sổ từ 03/8 đến 30/11/2022.

- Xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 218, tờ bản đồ số 11, địa chỉ: phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai, diện tích 395,6m² cho chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1990 (con ruột ông L) và đóng thuế lên thổ cư 200m² (thửa đất trên chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc một phần thửa đất số 75, tờ bản đồ số 11, địa chỉ: phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai, diện tích 1060,4m²), chi phí là 80.000.000 đồng, tiền đóng thuế 200m² thổ cư thì Q thông báo sau, thời gian giao sổ từ 03/8 đến 30/11/2022.

- Xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 200, tờ bản đồ số 11, địa chỉ: phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai, diện tích 333,4m² cho chị

Nguyễn Thị V, sinh năm 1993 (con ruột ông L) và đóng thuế lên thổ cư 100m² (thửa đất trên chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc một phần thửa đất số 109, tờ bản đồ số 11, địa chỉ: phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai, diện tích 675,1m²), chi phí là 80.000.000 đồng, tiền đóng thuế 100m² thổ cư thì Q thông báo sau, thời gian giao sổ từ 06/8 đến 06/12/2022.

- Xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 217, tờ bản đồ số 11, địa chỉ: phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai, diện tích 112,2m² cho ông Vũ Văn Đ2, sinh năm 1982 (em vợ ông L) và đóng thuế lên thổ cư 60m² (thửa đất trên chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc một phần thửa đất số 75, tờ bản đồ số 11, địa chỉ: phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai, diện tích 1.060,4m²), chi phí là 60.000.000 đồng, tiền đóng thuế 60m² thổ cư thì Q thông báo sau.

Mặc dù, không có khả năng thực hiện các công việc nêu trên nhưng do cần tiền để trả nợ nên Q vẫn nhận lời giúp ông L và cam kết sẽ giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng hẹn. Tin tưởng Q, ông L đã giao cho Q tổng số tiền 340.000.000 đồng (ngày 04/8/2022 chuyển khoản 180.000.000 đồng, ngày 08/8/2022 chuyển khoản 80.000.000 đồng và ngày 06/8/2022 đưa tiền mặt 60.000.000 đồng). Tổng cộng là đủ số tiền 340.000.000 đồng là tiền chi phí dịch vụ của các công việc nêu trên. Còn tiền đóng thuế đất thì Q sẽ báo cho ông L sau. Đến ngày 13/9/2022, Q đến nhà ông L và đưa 03 tờ P thông báo nộp tiền của Chi cục thuế khu vực B1 – V (do Q làm giả) cho ông L, bao gồm:

- Thông báo nộp tiền số LBT2071301-TK000039050/TB-CCT ngày 13/9/2022, tên chủ tài sản: Vũ Văn Đ2, thửa đất số 217, tờ bản đồ số 11, diện tích phải nộp tiền sử dụng đất: 60m², số tiền phải nộp: 158.400.000 đồng.

- Thông báo nộp tiền số LBT2071301-TK000039051/TB-CCT ngày 13/9/2022, tên chủ tài sản: Nguyễn Thị T1, thửa đất số 218, tờ bản đồ số 11, diện tích phải nộp tiền sử dụng đất: 200m², số tiền phải nộp: 528.000.000 đồng.

- Thông báo nộp tiền số LBT2071301-TK000039052/TB-CCT ngày 13/9/2022, tên chủ tài sản: Nguyễn Thị V, thửa đất số 200, tờ bản đồ số 11, diện tích phải nộp tiền sử dụng đất: 100m², số tiền phải nộp: 264.000.000 đồng.

Khoảng trưa ngày 16/9/2022, Q gọi điện thoại nói ông L chuyển tiền cho Q để kịp đóng tiền vào ngân hàng, Q nói đóng sớm thì trong 10 ngày làm việc sẽ ra sổ cho ông L. Do tin tưởng các tờ thông báo trên là thật, nên vào các ngày 16/9/2022 và 27/10/2022 ông L đã sử dụng tài khoản Ngân hàng V1 số 0121000654030 chuyển khoản 03 lần tổng cộng 951.000.000 đồng vào tài khoản Ngân hàng S2 số 050069512590 của Q là đủ tiền đóng thuế đất.

Thực tế, Q không thực hiện công việc như đã thỏa thuận với ông L. Do cần tiền để trả nợ và tiêu xài cá nhân nên Q đã nhận lời thực hiện các công việc nêu trên cho ông L, các thông báo thuế mà Q đưa cho ông L là giả, do Q tự soạn thảo trên máy vi tính. Tổng số tiền Q đã lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông L là 1.291.000.000 đồng. Đến nay, Q đã trả lại cho ông L được 10.000.000 đồng.

- Vụ thứ ba: Lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bà Tống Thị Ú, sinh năm 1970, nơi thường trú: 260/2 Khu phố B, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai số tiền 764.450.000 đồng:

Bà Tống Thị Ú là người ở gần nhà Q. Ngày 06/4/2023, bà Ú và Q có lập 01 hợp đồng thỏa thuận nhờ Q thực hiện thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất có diện tích 1.125m² thuộc một phần thửa đất số 107, tờ bản đồ số 10, địa chỉ: phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (là căn nhà bà Ú đang ở, chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tổng diện tích thửa đất là 1.525m² nhưng đã bán 400m² cho bà Triệu Thị É, sinh năm 1963, nơi thường trú: 140 Khu phố B, Khu phố B, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai) với chi phí là 280.000.000 đồng, còn tiền đóng thuế thì Q thông báo sau. Thời gian thực hiện từ ngày 06/4/2023 đến ngày 20/7/2023, Q hứa sẽ giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Ú.

Ngày 07/4/2023, bà Ú đưa cho Q 150.000.000 đồng tiền mặt tại nhà bà Ú. Ngày 10/4/2023, bà Ú sử dụng tài khoản Ngân hàng V1 số 0121000861634 tên Tống Thị Ú chuyển khoản 02 lần, mỗi lần 50.000.000 đồng vào tài khoản Ngân hàng V1 số 0121001292328 tên Nguyễn Thị Ngọc Q. Ngày 19/4/2023, Q gửi qua Zalo cho bà Ú 01 thông báo về nộp tiền sử dụng đất, số tiền phải nộp: 324.450.000 đồng (do Q làm giả) và yêu cầu bà Ú lên Trung tâm hành chính công thành phố B trên đường V để đưa số tiền trên cho Q. Khi giao tiền thì Q có viết xác nhận vào hợp đồng đã lập với bà Ú. Ngày 26/4/2023, bà Ú đưa cho Q 30.000.000 đồng tiền mặt tại nhà bà Ú, các lần đưa tiền mặt Q đều xác nhận vào hợp đồng đã lập với bà Ú. Tổng cộng Q đã nhận 604.450.000 đồng tiền dịch vụ và tiền đóng thuế đất từ bà Ú.

Ngày 08/5/2023, bà Ú hỏi Q có thể xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sớm hơn thỏa thuận được không thì Q nói làm được, Q yêu cầu bà Ú đưa thêm 55.000.000 đồng thì hẹn ngày 06/6/2023 sẽ giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tưởng thật bà Ú đã đưa cho Q 55.000.000 đồng tiền mặt tại Trung tâm hành chính công thành phố B.

Trong tháng 5/2023, bà Ú có nói cho Q biết sự việc ông Trịnh Quốc T2, sinh năm 1975 (là em chồng bà Ú) có khởi kiện bà Ú tại Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai về việc tranh chấp thửa đất số 107, tờ bản đồ số 10. Lúc này, Q nói có thể lo cho bà Ú thắng kiện, với chi phí là 80.000.000 đồng (thực tế Q không thực hiện). Ngày 23/5/2023, bà Ú đưa cho Q 80.000.000 đồng tại nhà bà Ú. Đến ngày 28/5/2023, Q nói bà Ú đưa thêm 25.000.000 đồng để đưa cho Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai thì bà Ú sẽ thắng kiện. Do tin tưởng, bà Ú đã sử dụng tài khoản Ngân hàng V1 số 0121000861634 tên Tống Thị Ú chuyển khoản 25.000.000 đồng vào tài khoản Ngân hàng B2 số 67910000517242 tên Nguyễn Thị Ngọc Q.

Sau khi nhận tiền, Q sử dụng trả nợ và tiêu xài cá nhân; không thực hiện công việc cho bà Ú, thông báo thuê mà Q gửi qua Zalo cho bà Ú là giả, do Q tự soạn thảo trên máy vi tính. Tổng số tiền Q đã lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bà Ú là 764.450.000 đồng.

- Vụ thứ tư: Lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bà Triệu Thị É, sinh năm 1963, nơi thường trú: 140 Khu phố B, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai số tiền 490.000.000 đồng:

Vào khoảng tháng 6/2023, thông qua bà Tống Thị Ú giới thiệu thì bà Triệu Thị É quen biết Nguyễn Thị Ngọc Q. Do bà É có nhu cầu xin được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các thửa đất số 82, 83, 77 cùng thuộc tờ bản đồ số 9, địa chỉ: phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai và phần đất có diện tích 400m² thuộc một phần thửa đất số 107, tờ bản đồ số 10, địa chỉ: Phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (nguồn gốc do bà É mua của bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1934 là mẹ chồng của bà Tống Thị Ú). Bà É có liên hệ và gặp trực tiếp để hỏi Q có làm được công việc trên hay không thì Q nói làm được và nhận làm cho bà É, hai bên thống nhất với nhau tổng chi phí là 750.000.000 đồng, thỏa thuận sau 12 tháng sẽ giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Giữa Q và bà É có lập 01 hợp đồng thỏa thuận công việc trên vào ngày 06/6/2023. Sau khi thỏa thuận, chồng bà É là Bùi Ngọc Đ3, sinh năm 1954 có làm giấy ủy quyền cho Q để thực hiện các công việc trên do ông Đ3 là người đứng tên trên các hồ sơ đất nêu trên.

Do bà É chưa có đủ số tiền 750.000.000 đồng nên bà É nói với Q cho bà É nợ. Trước mắt, bà É sẽ lo tiền để đóng thuế đất thì Q đồng ý. Ngày 06/6/2023, bà É chuyển khoản 200.000.000 đồng vào tài khoản Ngân hàng V1 số 0121001292328 tên Nguyễn Thị Ngọc Q. Ngày 10/6/2023, bà É tiếp tục chuyển khoản 50.000.000 đồng. Ngày 15/6/2023, Q chụp hình gửi qua Zalo cho bà É 01 thông báo nộp tiền về tiền sử dụng đất số LBT2071301-TK000039568/TB-CCT ngày 15/6/2023, tên chủ tài sản: Bùi Ngọc Đ3 – Triệu Thị É, thửa đất số 77, tờ bản đồ số 9, địa chỉ: phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai, số tiền phải nộp là: 528.180.000 đồng (do Q làm giả). Ngày 20/6/2023 bà É đưa cho Q 150.000.000 đồng tiền mặt, còn nợ lại số tiền 128.180.000 đồng là tiền thuế của thửa đất này.

Ngày 22/6/2023, Q chụp hình gửi qua Zalo cho bà É 01 thông báo nộp tiền về tiền sử dụng đất số LBT2071311-TK000039623/TB-CCT ngày 22/6/2023, tên chủ tài sản: Bùi Ngọc Đ3 – Triệu Thị É, thửa đất số 83, tờ bản đồ số 9, địa chỉ: phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai, số tiền phải nộp là: 24.000.000 đồng (do Q làm giả). Cùng ngày bà É chuyển khoản 24.000.000 đồng vào tài khoản Ngân hàng V1 số 0121001292328 tên Nguyễn Thị Ngọc Q.

Cũng trong ngày 22/6/2023, Q chụp hình gửi qua Zalo cho bà É 01 thông báo nộp tiền sử dụng đất số LBT2071312-TK000039624/TB-CCT ngày 22/6/2023, tên chủ tài sản: Bùi Ngọc Đ3 – Triệu Thị É, thửa đất số 82, tờ bản đồ số 10, địa chỉ: phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai, số tiền phải nộp là: 66.000.000 đồng (do Q làm giả). Ngày 26/6/2023, bà É cầm 66.000.000 đồng tiền mặt đến Trung tâm hành chính công thành phố B đưa cho Q.

Nhận tiền xong Q không thực hiện công việc như đã thỏa thuận với bà É mà sử dụng để trả nợ và tiêu xài cá nhân, các thông báo thuế mà Q gửi qua Zalo cho bà É đều do Q làm giả tự soạn thảo trên máy vi tính và gửi qua Zalo cho bà É. Tổng số tiền Q đã lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bà É là 490.000.000 đồng.

- Vụ thứ năm: Lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông Phạm Thành T3, sinh năm 1976, nơi thường trú: 373/152/19 L, Phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh số tiền 548.000.000 đồng:

Vào khoảng tháng 10/2023, ông Phạm Thành Trung liên H1 với Q để nhờ Q thực hiện thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất với diện tích 200m² từ đất trồng cây lâu năm sang đất thổ cư đối với thửa đất số 197, tờ bản đồ số 25, địa chỉ: phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai, diện tích 328m². Lúc này, Q nói với ông T3 là thực hiện được và nhận lời ông T3. Hai bên thống nhất chi phí là 568.000.000 đồng (bao gồm tiền thuế đất và phí dịch vụ là 88.000.000đ), khi nào Q yêu cầu đóng thuế thì ông T3 sẽ đưa tiền cho Q. Ngày 20/10/2023, ông T3 có làm giấy ủy quyền cho Q để thay mặt ông T3 thực hiện công việc như thỏa thuận. Thời gian thực hiện từ ngày 20/10/2023 đến ngày 30/12/2024 sẽ giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T3.

Ngày 01/11/2023, Q gửi qua Zalo cho ông T3 01 thông báo nộp tiền về tiền sử dụng đất số LBT2071311-TK000039623/TB-CCT ngày 01/11/2023, tên chủ tài sản: Phạm Thành T3, thửa đất số 197, tờ bản đồ số 25, số tiền phải nộp: 480.000.000 đồng (do Q tự làm giả bằng cách đánh máy theo mẫu). Do tin tưởng về tờ thông báo là thật, ông T3 hẹn Q đến nhà của ông Phạm Văn S1 (cha ruột ông T3) tại địa chỉ 1219/47/12, Tổ H, Khu phố F, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai để giao tiền. Tại đây, ông T3 đưa số tiền 548.000.000 đồng cho Q bao gồm tiền thuế đất và phí dịch vụ (20.000.000 đồng còn lại thỏa thuận khi nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông T3 sẽ đưa). Sau đó, hai bên có lập biên nhận xác nhận việc Q đã nhận số tiền 548.000.000 đồng của ông T3.

Nhận tiền xong, Q không thực hiện công việc như thỏa thuận với ông T3 mà sử dụng để trả nợ và tiêu xài cá nhân, tờ thông báo thuế mà Q gửi qua Zalo cho ông T3 là giả, do Q tự đánh máy.

Vật chứng vụ án:

- 01 bản photo thông báo nộp tiền sử dụng đất số LBT2071301-TK0000979/TB-CCT ngày 12/01/2022 của Chi cục thuế khu vực B1 – V, tên người nộp tiền sử dụng đất: Phạm Văn Đ1, thửa đất: 262, tờ bản đồ số: 18, diện tích phải nộp TSDĐ: 1.903m², số tiền còn phải nộp vào NSNN: 2.093.300.000đ có chữ ký của Nguyễn Thị Ngọc Q và chữ ký số của bà Nguyễn Thị Lê A – Phó Chi cục trưởng, không có hình dấu Chi cục thuế khu vực B1 – V (lưu trong hồ sơ vụ án).

- 03 thông báo nộp tiền do bà Triệu Thị É in ra từ Zalo do Q gửi (01 thông báo nộp tiền về tiền sử dụng đất số LBT2071301-TK000039568/TB-CCT ngày 15/6/2023 của Chi cục thuế khu vực B1 – V, tên chủ tài sản: Bùi Ngọc Đ3 – Triệu Thị É, thửa đất số 77, tờ bản đồ số 9, diện tích phải nộp tiền sử dụng đất: 880,3m², số tiền còn phải nộp ngân sách nhà nước: 528.180.000đ, có chữ ký của ông Phạm Đồng X – Phó Chi cục trưởng và hình dấu của Chi cục thuế khu vực B1 – V.

- 01 thông báo nộp tiền về tiền sử dụng đất số LBT2071311-TK000039623/TB-CCT ngày 22/6/2023 của Chi cục thuế khu vực B1 – V, tên

chủ tài sản: Bùi Ngọc Đ3 – Triệu Thị É, thửa đất số 83, tờ bản đồ số 9, diện tích phải nộp tiền sử dụng đất: 40m², số tiền còn phải nộp ngân sách nhà nước: 24.000.000đ, có chữ ký của ông Phạm Đồng X – Phó Chi cục trưởng và hình dấu của Chi cục thuế khu vực B1 – V.

- 01 thông báo nộp tiền về tiền sử dụng đất số LBT2071312-TK000039624/TB-CCT ngày 22/6/2023 của Chi cục thuế khu vực B1 – V, tên chủ tài sản: Bùi Ngọc Đ3 – Triệu Thị É, thửa đất số 82, tờ bản đồ số 10, diện tích phải nộp tiền sử dụng đất: 110m², số tiền còn phải nộp ngân sách Nhà nước: 66.000.000đ, có chữ ký của ông Phạm Đồng X – Phó Chi cục trưởng và hình dấu của Chi cục thuế khu vực B1 – V (lưu hồ sơ vụ án).

- 01 thông báo nộp tiền về tiền sử dụng đất số LBT2071301-TK000039568/TB-CCT ngày 19/4/2023 của Chi cục thuế khu vực B1 – V, tên chủ tài sản: Tống Thị Ú, thửa đất số 107, tờ bản đồ số 10, diện tích phải nộp tiền sử dụng đất: 515m², số tiền còn phải nộp ngân sách Nhà nước: 324.450.000đ, có chữ ký của ông Phạm Đồng X – Phó Chi cục trưởng và hình dấu của Chi cục thuế khu vực B1 – V do bà Ú in ra từ zalo do Q gửi (lưu hồ sơ vụ án).

- 03 tờ P thông báo nộp tiền về tiền sử dụng đất của Chi cục thuế khu vực B1 – V do Q làm giả và đưa cho ông L, bao gồm:

+ Bản photo Thông báo nộp tiền về tiền sử dụng đất số LBT2071301-TK000039050/TB-CCT ngày 13/9/2022, tên chủ tài sản: Vũ Văn Đ2, thửa đất số 217, tờ bản đồ số 11, diện tích phải nộp tiền sử dụng đất: 60m², số tiền còn phải nộp ngân sách Nhà nước: 158.400.000đ, có chữ ký của ông Phạm Đồng X – Phó Chi cục trưởng và hình dấu của Chi cục thuế khu vực B1 – V (lưu trong hồ sơ vụ án).

+ Bản photo Thông báo nộp tiền về tiền sử dụng đất số LBT2071301-TK000039051/TB-CCT ngày 13/9/2022, tên chủ tài sản: Nguyễn Thị T1, thửa đất số 218, tờ bản đồ số 11, diện tích phải nộp tiền sử dụng đất: 200m², số tiền còn phải nộp ngân sách Nhà nước: 528.000.000đ, có chữ ký của ông Phạm Đồng X – Phó Chi cục trưởng và hình dấu của Chi cục thuế khu vực B1 – V (lưu trong hồ sơ vụ án).

+ Bản photo Thông báo nộp tiền về tiền sử dụng đất số LBT2071301-TK000039052/TB-CCT ngày 13/9/2022, tên chủ tài sản: Nguyễn Thị V, thửa đất số 200, tờ bản đồ số 11, diện tích phải nộp tiền sử dụng đất: 100m², số tiền còn phải nộp ngân sách Nhà nước: 264.000.000đ, có chữ ký của ông Phạm Đồng X – Phó Chi cục trưởng và hình dấu của Chi cục thuế khu vực B1 – V (lưu trong hồ sơ vụ án).

- 01 USB, màu trắng chứa 04 file Word, có tên lần lượt: “CHI CUC TH... NAI..docx”, “CHI CUC THUE ...-DAO docx.docx”, “CHI CUC THUE TI...AI. EN docx.docx”, “CHI CUC THUE TI...AI. EN docx1.docx” (lưu trong hồ sơ vụ án).

Tại các văn bản trả lời số 1808/CCT-TBTK ngày 24/01/2024, 14849/CCTKV-TBTK ngày 15/7/2024, 17781/CCTKV-TBTK ngày 14/8/2024,

19233/CCTKV-TBTK ngày 28/8/2024 của Chi cục thuế B1-V đều xác định chưa tiếp nhận hồ sơ và không phát hành các thông báo tiền sử dụng đất trên.

Về trách nhiệm dân sự:

Nguyễn Thị Ngọc Q và gia đình đã bồi thường cho ông Phạm Văn Đ1 được số tiền 1.631.000.000 đồng, ông Đ1 yêu cầu bồi thường số tiền còn lại là 714.000.000 đồng; ông Nguyễn Văn L yêu cầu bồi thường 1.281.000.000 đồng, bà Tống Thị Ú yêu cầu bồi thường 764.450.000 đồng, bà Triệu Thị É yêu cầu bồi thường 490.000.000 đồng và ông Phạm Thành T3 yêu cầu bồi thường 548.000.000 đồng.

Ngày 21 tháng 5 năm 2025, trong quá trình chuẩn bị xét xử phúc thẩm, bị cáo tự nguyện bồi thường thêm cho 04 bị hại ông L, bà Ú, bà É, ông T3 mỗi người số tiền 50.000.000 đồng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 97/2025/HS-ST ngày 05 tháng 6 năm 2025 Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 47 của Bộ luật Hình sự.

1. Về tội danh và hình phạt:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm a, b khoản 3 Điều 341; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 và Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Ngọc Q 12 (mười hai) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; 03 (ba) năm tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”; 03 (ba) năm tù về tội “Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt của nhiều tội, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung là 18 (mười tám) năm tù; thời hạn tù tính từ ngày 27 tháng 5 năm 2024.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về biện pháp tư pháp, trách nhiệm dân sự, về án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 12/6/2025, bị hại Tống Thị Ú và bị hại Triệu Thị É kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tăng hình phạt đối với bị cáo Q và khắc phục, bồi thường toàn bộ thiệt hại cho bị hại Ú và bị hại É.

Ngày 16/6/2025, bị hại Nguyễn Văn L kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng hủy toàn bộ bản án sơ thẩm và trả hồ sơ điều tra bổ sung theo quy định.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Xét đơn kháng cáo của bị cáo về hình thức đúng quy định pháp luật, về thời gian đúng thời gian quy định nên đơn kháng cáo hợp lệ.

Về nội dung: Quá trình điều tra cũng như tại Tòa án cấp sơ thẩm bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử bị cáo 1 (mười hai) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; 03 (ba) năm tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”; 03 (ba) năm tù về tội “Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt của nhiều tội, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung là 18 (mười tám) năm tù là có căn cứ, bị cáo không có kháng cáo nên không xem xét. Đối với kháng cáo của các bị hại Nguyễn Văn L, Tống Thị Ú, Triệu Thị É về trách nhiệm dân sự trong vụ án hình sự không thuộc thẩm quyền, Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên buộc bị cáo phải có trách nhiệm trả toàn bộ số tiền bị cáo chiếm đoạt cho các bị hại nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các bị hại, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Luật sư Hồ Hoài N bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Ngọc Q trình bày: Tại phiên tòa hôm nay bị cáo cũng thể hiện sự ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình và bị cáo cũng cố gắng động viên gia đình trả tiền cho các bị hại. Tại phiên tòa hôm nay do khó khăn nên bị cáo chưa khắc phục được cho các bị hại. Bản án này nếu bị cáo không thực hiện thì trong quá trình thi hành án sẽ không được xem xét giảm án. Bà Triệu Thị É kháng cáo đề nghị tăng hình phạt thì với mức án 18 năm tù là đã răn đe, giáo dục đối với bị cáo. Tại phiên tòa hôm nay các bị hại có kháng cáo nhưng không đưa ra được tình tiết gì mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các bị hại, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị cáo Nguyễn Thị Ngọc Q trình bày: Thống nhất với lời trình bày của Luật sư, không trình bày bổ sung gì thêm.

Bà Triệu Thị É trình bày: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xử bị cáo Q mức cao nhất của khung hình phạt.

Ông Nguyễn Văn L trình bày: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị bị cáo Q có phương án trả nợ cho ông L.

Bà Tống Thị Ú trình bày: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị bị cáo Q bồi thường tiền cho bà Ú.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, của Luật sư và của bị cáo.

[1] Về tính hợp lệ của đơn kháng cáo của bị hại Tống Thị Ú, bị hại Triệu Thị É và bị hại Nguyễn Văn L: Đơn kháng cáo của các bị hại được làm trong thời hạn luật định. Do đó, đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo Nguyễn Thị Ngọc Q thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội, căn cứ vào các lời khai của bị cáo và các tài liệu chứng cứ khác đã có đủ cơ sở xác định:

Bị cáo không phải là người có chức năng, thẩm quyền trong việc nhận hồ sơ và giải quyết các thủ tục về đăng ký kê khai của người dân, giải quyết tranh

chấp. Tuy nhiên, từ tháng 12/2021 đến tháng 11/2023 bị cáo đã đưa ra thông tin gian dối là có thể thực hiện được việc làm các thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thực hiện thủ tục tách thửa, chuyển đổi mục đích sử dụng đất để nhận tiền của ông Phạm Văn Đ1, ông Nguyễn Văn L, bà Tống Thị Ú, bà Triệu Thị É và ông Phạm Thành T3.

Để thực hiện hành vi phạm tội của mình, bị cáo đã làm giả 09 Thông báo nộp tiền sử dụng đất của Chi cục Thuế khu vực B1 – V cung cấp cho bị hại bằng hình thức đưa trực tiếp cho ông Đ1, ông L; chụp gửi File W qua Zalo cho bà Ú, bà É, ông T3. Do tin tưởng các thông báo thuế trên là thật, các bị hại đã chuyển tiền cho bị cáo. Bằng thủ đoạn trên, bị cáo đã chiếm đoạt của ông Phạm Văn Đ1 là 2.345.000.000 đồng, ông Nguyễn Văn L là 1.291.000.000 đồng, bà Tống Thị Ú là 764.450.000 đồng, bà Triệu Thị É là 490.000.000 đồng và ông Phạm Thành T3 là 548.000.000 đồng; tổng số tiền bị cáo đã chiếm đoạt của các bị hại là 5.438.450.000 đồng. Sau khi nhận được tiền, bị cáo không thực hiện được việc giải quyết các hồ sơ đăng ký đất đai, không nộp tiền thuế đất mà sử dụng vào mục đích trả nợ, tiêu xài cá nhân. Khi bị phát hiện, bị cáo trả lại cho ông Đ1 số tiền 1.631.000.000 đồng và ông L số tiền 10.000.000 đồng.

Như vậy, bị cáo đã có thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tổng số tiền 5.438.450.000 đồng của các bị hại nhằm mục đích tiêu xài cá nhân, hành vi của bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự. Ngoài ra, bị cáo còn trực tiếp làm 09 thông báo nộp tiền sử dụng đất của Chi cục Thuế khu vực B1 – V, sử dụng các thông báo này giao cho các bị hại để chiếm đoạt số tiền nêu trên. Do đó, hành vi của bị cáo còn cấu thành tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” quy định tại điểm a khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự và tội “Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) như cấp sơ thẩm đã truy tố xét xử là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

[3] Về tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội của bị cáo:

Hành vi phạm tội của bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng, xâm phạm đến tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ; bị cáo lợi dụng sự tin tưởng của bị hại để chiếm đoạt tài sản gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, gây mất trật tự trị an tại địa phương, do đó cần phải xử lý nghiêm mới có tác dụng giáo dục riêng và răn đe phòng ngừa chung.

[4] Xét kháng cáo của các bị hại đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tăng hình phạt đối với bị cáo Q và khắc phục, bồi thường toàn bộ thiệt hại cho bị hại và xem xét lại toàn diện vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy:

[4.1] Xét kháng cáo của bị hại đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm buộc bị cáo phải có nghĩa vụ bồi thường cho các bị hại số tiền đã chiếm đoạt: Đối với yêu cầu này Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét và đã tuyên buộc bị cáo phải có nghĩa vụ bồi thường cho các bị hại số tiền đã chiếm đoạt. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các bị hại đối với yêu cầu này.

[4.2] Xét kháng cáo của bị hại Triệu Thị É về việc tăng hình phạt đối với bị cáo: Như đã phân tích tại mục [2], căn cứ vào tính chất, mức độ và hành vi phạm tội của bị cáo, Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên xử bị cáo 1 (mười hai) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; 03 (ba) năm tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”; 03 (ba) năm tù về tội “Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt của nhiều tội, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung là 18 (mười tám) năm tù là tương xứng với tính chất, mức độ và hành vi phạm tội của bị cáo. Do đó, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận kháng cáo đề nghị tăng nặng hình phạt đối với bị cáo của bị hại Triệu Thị É.

[5] Quan điểm đề nghị của Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên được chấp nhận.

[6] Các nội dung khác của quyết định bản án không có kháng cáo, không bị kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật để thi hành.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355 Bộ luật Tố tụng hình sự.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị hại Tống Thị Ú, bị hại Triệu Thị É và bị hại Nguyễn Văn L. Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 97/2025/HS-ST ngày 05 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

2. Tuyên xử:

Về tội danh và hình phạt:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm a, b khoản 3 Điều 341; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 và Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Ngọc Q 12 (mười hai) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; 03 (ba) năm tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”; 03 (ba) năm tù về tội “Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt của nhiều tội, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung là 18 (mười tám) năm tù; thời hạn tù tính từ ngày 27 tháng 5 năm 2024.

3. Tiếp tục tạm giam bị cáo Nguyễn Thị Ngọc Q để đảm bảo thi hành án.

4. Về trách nhiệm dân sự:

Áp dụng các Điều 584, 589, 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Buộc bị cáo Nguyễn Thị Ngọc Q phải có nghĩa vụ bồi thường cho các bị hại cụ thể:

- Bồi thường cho ông Phạm Văn Đ1 số tiền là 714.000.000 đồng (bảy trăm mười bốn triệu đồng).

- Bồi thường cho ông Nguyễn Văn L số tiền là 1.281.000.000 đồng, bị cáo đã bồi thường số tiền 50.000.000 đồng; số tiền còn phải tiếp tục bồi thường là 1.231.000.000 đồng (một tỷ hai trăm ba mươi một triệu đồng).

- Bồi thường cho bà Tống Thị Ú số tiền là 764.450.000 đồng, bị cáo đã bồi thường số tiền 50.000.000 đồng; số tiền còn phải tiếp tục bồi thường là 714.450.000 đồng (bảy trăm mười bốn triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng).

- Bồi thường cho bà Triệu Thị É số tiền là 490.000.000 đồng, bị cáo đã bồi thường số tiền 50.000.000 đồng; số tiền còn phải tiếp tục bồi thường là 440.000.000 đồng (bốn trăm bốn mươi triệu đồng).

- Bồi thường cho ông Phạm Thành T3 số tiền là 548.000.000 đồng, bị cáo đã bồi thường số tiền 50.000.000 đồng; số tiền còn phải tiếp tục bồi thường là 498.000.000 đồng (bốn trăm chín mươi tám triệu đồng).

Tiếp tục tạm giữ:

- Số tiền 50.000.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0000991 ngày 21-5-2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai để đảm bảo thi hành án cho ông Nguyễn Văn L.

- Số tiền 50.000.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0000992 ngày 21-5-2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai để đảm bảo thi hành án cho bà Tống Thị Út .

- Số tiền 50.000.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0000993 ngày 21-5-2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai để đảm bảo thi hành án cho ông Phạm Thành T3.

- Số tiền 50.000.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0000994 ngày 21-5-2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai để đảm bảo thi hành án cho bà Triệu Thị É.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thanh toán số tiền trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải thanh toán cho người được thi hành án số tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao; (1)
- VCT&KSXXPT tại TP. Hồ Chí Minh; (1)
- TAND tỉnh Đồng Nai; (2)
- VKSND tỉnh Đồng Nai; (2)
- Công an tỉnh Đồng Nai; (1)
- Sở Tư pháp tỉnh Đồng Nai; (1)
- THADS tỉnh Đồng Nai; (1)
- TTG số 1 - Công an tỉnh Đồng Nai; (2)
- (Tổng đạt cho bị cáo);
- Các bị hại; (3)
- Lưu VT (5), HS (2) (Án Tâm -KT).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thanh Duyên

